UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

Số: 554 /CBLS-SXD-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 14 tháng 4 năm 2014

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 3 năm 2014
để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Xây dựng, Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex:	đ/kg				Giá giao tại Nhà máy		
	- PCB30 (bao 50kg)						1.127	
	- PCB40 (bao 50kg)						1.236	
2	Xi măng Fico PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
3	Xi măng Thăng Long PCB 40 Rồng Đỏ(bao 50kg)	đ/kg	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
4	Xi măng Hà Tiên 1 PCB.40 (bao 50 kg)	đ/kg	1.505	1.505	1.505	1.505	1.505	1.505
5	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
6	Xi măng trắng (Malaysia) (bao 40 kg)	đ/kg	3.750	3.750	3.777	3.786	3.777	3.795
7	Bê tông trộn sẵn Mỹ Phước:	ngđ/m^3						
	- Mác 200		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	- Mác 250		1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
	- Mac 300		1.105	1.105	1.105	1.105	1.105	1.105
8	Cát, đất các loại có phụ lục kèm theo							
9	Đa Núi Nhỏ đường bộ (M&C):	đ/tấn		Giá giao tại xí nghiệp đá Núi Nhỏ				
	- Đá 1 x 2			144.000				
	- Đá 0 x 4			88.000				
	- Đá 4 x 6			111.000				
	- Đá 5 x 7			109.000				
	- Đá hộc xanh			105.000				
10	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m^3		Giá giao tại mỏ Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An				
	- Đá 1 x 2 lưới 25			212.910				
	- Đá 2x4			203.000				
	- Đá 4 x 6 loại 1			173.740				
	- Đá 0 x 4 loại 1			143.040				
	- Đá 0 x 4 loại 2			110.400				
	- Đá mi sàng			153.920				
	- Đá mi bụi			114.730				
11	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:							
	* Đá Tân Đông Hiệp (Dĩ An):	đ/m^3						

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Đá 1 x 2		269.866	237.104	290.715	374.110	326.456	445.592
	- Đá mi bụi		218.518	180.370	242.794	339.898	284.410	423.130
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m^3						
	- Đá 1 x 2		307.904	338.422	274.611	185.830	274.611	352.294
	- Đá 0 x 4		285.975	320.757	248.031	146.847	248.031	336.567
	- Đá 4 x 6		276.851	307.729	243.167	153.341	243.167	321.764
	- Đá mi bụi		243.750	277.410	207.030	109.110	207.030	292.710
	* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	đ/m^3						
	- Đá 1 x 2		216.178	213.036	156.487	253.877	244.452	360.691
	- Đá 0 x 4 loại 1		172.558	169.274	110.155	211.971	202.118	323.641
	- Đá 0 x 4 loại 2		164.428	161.143	102.024	203.840	193.987	315.510
	- Đá 4 x 6		186.482	183.340	126.791	224.181	214.756	330.995
	- Đá mi bụi		142.524	138.954	74.694	185.364	174.654	306.744
12	Gạch Tuynel Bình Phú của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:							
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18	đ/viên	700	700	700	730	730	790
	- Gạch Demi 8 x 9		350	350	350	365	365	395
	- Gạch đinh đặc 4 x 8 x 18		1.070	1.070	1.070	1.100	1.100	1.160
	- Gạch cách âm		13.000	13.000	13.000	13.300	13.300	13.900
	- Ngói 22v/m^2 chống thấm		7.110	7.110	7.110	7.200	7.200	7.380
	- Ngói nóc chống thấm		8.410	8.410	8.410	8.500	8.500	8.680
13	Gạch, ngói cao cấp (M&C), loại A1:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 9 x 19			927				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18			627				
	- Gạch Demi 8 x 18			314				
	- Ngói 10v/m^2 chống thấm			10.909				
	- Ngói 22v/m^2 chống thấm			6.364				
	- Ngói bò chống thấm			11.818				
14	Gạch Tuynel Bến Cát	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18 A1						564	
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18 A2						518	
15	Gạch Tuynel Long Nguyên							
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18 A1						564	
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18 A2						518	
16	Gạch, ngói Nhị Hiệp, loại A:	đ/viên		Giá giao tại Nhà máy				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 9 x 19			864				
	- Gạch Demei 9 x 9.5			432				
	- Gạch 4 lỗ, gạch đinh 8 x 18			636				
	- Gạch Demei 8 x 9			305				
	- Ngói 22v/m^2 - Ý chống thấm			6.455				
	- Ngói 22v/m^2 - Ý không chống thấm			6.000				
17	Gạch Tuynel Đồng Hòa loại A	đ/viên			Giá giao tại nhà máy			
	- Gạch 4 lỗ 8 x 18 và gạch đinh 4 x 18				564			
	- Gạch Demi 8 x 9				282			
18	Gạch Tuynel Biconsi (BMC) loại A	đ/viên			Giá giao tại nhà máy			
	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18				573			

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ THUẬN AN, DĨ AN	THỊ TRẤN			
					UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Gạch 2 lỗ 8 x 8 x 18				286			
19	Nhóm Gạch Trang Trí (M&C):	đ/viên	Giá giao tại nhà máy					
	Gạch Thông gió Hauydi (bước dai) A1				3.273			
	Gạch Thông gió Hauydi A2				2.727			
	Gạch Thông gió Hoa Mai A1				4.000			
	Gạch bông Ú (bước dai) A1				5.182			
	Gạch bông Ú A2				4.364			
	Gạch Hourdis A1				11.818			
	Gạch cần mong A1				455			
	Gạch chữ U A1				3.636			
	Gạch Tàu lá dừa A1				3.636			
20	Gạch block Vinamine của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Khoáng sản Vinaconex:							
	- Vina - 75 (90 x 190 x 390) mm	đ/viên	5.909	5.909	-	-	-	-
	- Vina - 75 (100 x 200 x 400) mm		6.364	6.364				
	- Vina - 75 (190 x 190 x 390) mm		11.364	11.364	-	-	-	-
	- Vina - 75 (200 x 200 x 4000) mm		11.818	11.818				
21	Gạch TAICERA loại 1:							
	Gạch men:	đ/m^2						
	- Ốp tường (25 x 40)cm		138.965	138.965	138.965	138.965	138.965	138.965
	- Ốp tường (30 x 45)cm		172.824	172.824	172.824	172.824	172.824	172.824
	- Lát nền (25 x 25)cm		139.409	139.409	139.409	139.409	139.409	139.409
	Đá thạch anh:							
	- (30 x 30)cm hạt mè (thùng 11viên)	đ/th	134.243	134.243	134.243	134.243	134.243	134.243
	- (30 x 30)cm giả cổ (thùng 11viên)	"	149.925	149.925	149.925	149.925	149.925	149.925
	- (30 x 30)cm chống trượt	đ/m^2	165.606	165.606	165.606	165.606	165.606	165.606
	- (40 x 40)cm hạt mè		144.991	144.991	144.991	144.991	144.991	144.991
	- (40 x 40)cm phu men		160.673	160.673	160.673	160.673	160.673	160.673
	- (60 x 30)cm gia cổ		219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251
	- (60 x 60)cm giả cổ		229.915	229.915	229.915	229.915	229.915	229.915
	- (60 x 30)cm phu men		214.024	214.024	214.024	214.024	214.024	214.024
	- (60 x 60)cm phu men		214.234	214.234	214.234	214.234	214.234	214.234
	- (60 x 60)cm vân đá		250.825	250.825	250.825	250.825	250.825	250.825
	- (60 x 60)cm vân đá bóng toàn phần		344.915	344.915	344.915	344.915	344.915	344.915
	- (60 x 60)cm phu men Atrium		250.825	250.825	250.825	250.825	250.825	250.825
	- (60 x 60)cm Fusion		282.188	282.188	282.188	282.188	282.188	282.188
	Đá thạch anh bóng kiếng:	đ/m^2						
	- (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá		261.069	261.069	261.069	261.069	261.069	261.069
	- (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây		250.615	250.615	250.615	250.615	250.615	250.615
	- (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh		250.615	250.615	250.615	250.615	250.615	250.615
	- (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn		193.115	193.115	193.115	193.115	193.115	193.115
	- (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn		219.251	219.251	219.251	219.251	219.251	219.251
	- (60 x 60)cm bóng kiếng in thấm		193.115	193.115	193.115	193.115	193.115	193.115
	- (60 x 60)cm bóng kiếng phân bò		198.342	198.342	198.342	198.342	198.342	198.342
	Gạch viền trang trí (250 x 77)	đ/viên	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273
	Gạch thẻ trang trí ngoài trời (197 x 73)		3.659	3.659	3.659	3.659	3.659	3.659

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Gạch trang trí kẻ chỉ ngang (60 x 30)		73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182
22	Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn	đ/m^2	Giá giao tại xưởng sản xuất Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2					
	- Gạch Terrazzo (400x400mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm)			66.364				
	- Gạch Terrazzo (400x400mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm)			73.636				
	Gạch bê tông tự chèn (con sâu) (225x112.5x60) M 200			78.400				
	Gạch bê tông tự chèn (chữ I) (195x160x60) M 200			76.980				
23	Sơn hiệu TERRACO:	đ/kg						
	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho							
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT		4.813	4.813	4.813	4.813	4.813	4.813
	Nội thất - MAXIMIX - INT		3.850	3.850	3.850	3.850	3.850	3.850
	Sơn nước ngoại thất							
	TERRASHIELD (25kg/thùng)		39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
	MAXILUX (25kg/thùng)		30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
	VICOAT SUPER (22kg/thùng)		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
	Sơn nội thất (25kg/thùng)							
	TERRAMATT		14.080	14.080	14.080	14.080	14.080	14.080
	CONTRACT		16.720	16.720	16.720	16.720	16.720	16.720
	TERRALAST		24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
	Sơn gai (25kg/thùng)TERRACOAT STANDARD		31.944	31.944	31.944	31.944	31.944	31.944
	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER (Trắng)		30.922	30.922	30.922	30.922	30.922	30.922
	Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	Sơn chống thấm hai thành phần							
	WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
24	Sơn hiệu SPEC:							
	Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Sơn lót:	đ/kg						
	- Alkali Lock (18 lít/thùng)		68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)		47.980	47.980	47.980	47.980	47.980	47.980
	Sơn trong:	đ/kg						
	- Fast Int (18 lít/thùng)		31.313	31.313	31.313	31.313	31.313	31.313
	- Easy wash (18 lít/thùng)		46.970	46.970	46.970	46.970	46.970	46.970
	Sơn ngoài:	đ/kg						
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường		91.892	91.892	91.892	91.892	91.892	91.892
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đ.biệt		97.297	97.297	97.297	97.297	97.297	97.297
	- Bóng mờ All Exterior màu thường		70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt		75.253	75.253	75.253	75.253	75.253	75.253
	- Fast Exterior màu thường		46.465	46.465	46.465	46.465	46.465	46.465
	- Fast Exterior màu đặc biệt		52.525	52.525	52.525	52.525	52.525	52.525
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4,75 lít/thùng)		132.057	132.057	132.057	132.057	132.057	132.057
	- Super Fixx (Chống thấm pha xi măng)		65.656	65.656	65.656	65.656	65.656	65.656

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ THUẬN AN, DĨ AN	THỊ TRẤN UYÊN HƯNG	THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH	THỊ TRẤN MỸ PHƯỚC	THỊ TRẤN DẦU TIẾNG
25	Sơn hiệu MYKOLOR:							
	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682
	Sơn lót:	đ/kg						
	- Alkaliseal (18 lít/thùng)		58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182
	- Alkaliseal for int(18 lít/thùng)		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
	Sơn trong:	đ/kg						
	- Special Ilka (18 lít/thùng)		23.636	23.636	23.636	23.636	23.636	23.636
	- Classic Finish, Celling Finish (18 lít/thùng)		31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Sơn ngoài:	đ/kg						
	- Simigloss Finish màu thường (4.375 lít/thùng)		84.415	84.415	84.415	84.415	84.415	84.415
	- Simigloss Finish màu đặc biệt (4.375 lít/thùng)		88.312	88.312	88.312	88.312	88.312	88.312
	- Ultra Finish màu thường (4.375 lít/thùng)		93.506	93.506	93.506	93.506	93.506	93.506
	- Ultra Finish màu đặc biệt (4.375 lít/thùng)		101.299	101.299	101.299	101.299	101.299	101.299
26	Kính trắng 5 ly liên doanh Việt Nhật	đ/m^2	163.636	163.636	165.455	166.364	165.455	168.182
27	Kính màu 5 ly liên doanh Việt Nhật	đ/m^2	200.000	200.000	201.818	202.727	201.818	204.545
28	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):							
	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ						
	Bàn cầu tay gạt C-117VR		1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	Bàn cầu tay gạt C-333VT		1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623
	Bàn cầu 2 nhấn C-108VR		1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Bàn cầu 2 nhấn C-306VT		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Lavabo:	đ/cái						
	Shinju L-282V		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sakura L-284V		413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
29	Thiết bị vệ sinh American Standard:							
	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ						
	Winston VF-2395 (tay gạt)		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Winston C VF-2395C (tay gạt)		1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
	Winston Plus VF-2396 (2 nhấn)		1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	Caravelle Plus VF-2321		2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	Lavabo:	đ/cái						
	Gala VF-0940		390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Casablanca VF-0969/VF-0901		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Bồn tiểu Eco VF-0414	đ/cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Bồn tiểu Wall VF-0412	đ/cái	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
30	Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:							
	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái						
	Loại bồn đứng							
	- 1.000 lít (phi 960)		2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936
	- 2.000 lít (phi 1200)		5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945
	- 5.000 lít (phi 1380)		13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
	Loại bồn nằm							
	- 1.000 lít (phi 960)		3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118
	- 2.000 lít (phi 1200)		6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- 5.000 lít (phi 1380)		14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245
	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngđ/cái						
	Loại bồn đứng							
	- 1.000 lít		1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573
	- 2.000 lít		2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782
	Loại bồn nằm							
	- 1.000 lít		2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159
	- 2.000 lít		5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209
31	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời Đại Thành**	(ngđ/bộ)						
	- DT/ HD 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- DT/ HD 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)		5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
32	**Máy nước nóng trực tiếp Rossi**	ngđ/cái						
	- R450 (công suất 4500W)		1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
	- R550 (công suất 5500W)		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
33	**Máy nước nóng gián tiếp Rossi**	ngđ/cái						
	- RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W)		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	- R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)		2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136
34	**Chậu rửa Rossi**	ngđ/cái						
	- RA/DT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn		1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055
	- RA/DT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn		927	927	927	927	927	927
	- RA/DT/TA 12 chậu 2 hố 1 bàn		809	809	809	809	809	809
35	**Sen, vòi Rossi**	ngđ/cái						
	- Sen R801 S		1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
	- Vòi 2 chân R801 V2		1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327
	- Vòi 1 chân R801 V1		1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291
	- Vòi chậu		1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227
	- Vòi tường		1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327
36	**Bồn tắm cao cấp Rossi**	ngđ/cái						
	- Bồn tắm thăng có yếm (1700 x 750)		4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010
	- Bồn tắm thăng không có yếm (1700 x 750)		2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500)		23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650
	- Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)		17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020
37	Ống nhựa Tiền Phong:	đ/m						
	* Ống nhựa u.PVC:							
	dk 21 x 1.6 mm		6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	dk 27 x 1.8 mm		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	dk 34 x 2.0 mm		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	dk 42 x 2.1 mm		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	dk 49 x 2.4 mm		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	dk 60 x 2.8 mm		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
	dk 90 x 2.9 mm		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	dk 114 x 3.2 mm		68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
	dk 168 x 4.3 mm		134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900
	dk 220 x 5.1 mm		208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
	* Ống nhựa HDPE - PE100 loại PN 12.5:							

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ THUẬN AN, DĨ AN	THỊ TRẤN UYÊN HƯNG	THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH	THỊ TRẤN MỸ PHƯỚC	THỊ TRẤN DẦU TIẾNG
	đk 25 x 2.0 mm		9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	đk 32 x 2.4 mm		16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	đk 40 x 3.0 mm		24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	đk 50 x 3.7 mm		37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	đk 63 x 4.7 mm		59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	đk 75 x 5.6 mm		84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	đk 90 x 6.7 mm		120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	đk 110 x 8.1 mm		180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	đk 125 x 9.2 mm		232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	đk 140 x 10.3 mm		288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	* Ống nhựa HDPE 2 vách (loại A):							
	đk 200 x 15.0 mm		413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182
	đk 250 x 16.0 mm		544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364
	đk 300 x 14.0 mm		419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545
	đk 400 x 17.0 mm		710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364
	đk 500 x 22.0 mm		1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909
	đk 600 x 25.0 mm		1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909
	đk 800 x 34.0 mm		2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545
38	Ống nhựa Tân Tiến:	đ/m						
	đk 21 x 1.6 mm		6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	đk 27 x 1.8 mm		8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	đk 34 x 2.0 mm		12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250
	đk 42 x 2.1 mm		16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350
	đk 42 x 3.5 mm		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	đk 49 x 2.4 mm		21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	đk 60 x 2.5 mm		28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	đk 60 x 3.0 mm		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
	đk 90 x 2.9 mm		48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750
	đk 90 x 4.3 mm		77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
	đk 114 x 4.9 mm		103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
	đk 114 x 7.0 mm		152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	đk 168 x 4.3 mm		135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	đk 168 x 7.0 mm		219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
	đk 220 x 5.1 mm		210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
	đk 220 x 8.7 mm		352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
39	Cống bê tông ly tâm - Giá giao tại xưởng sản xuất Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 (Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương):							
	*** Cống vỉa hè VH:**							
	- đk 300, L = 4000 mm	đ/m	223.330					
	- đk 400, L = 4000 mm	"	258.710					
	- đk 500, L = 4000 mm	"	321.880					
	- đk 600, L = 4000 mm	"	363.490					
	- đk 800, L = 4000 mm	"	592.670					
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	827.170					
	- đk 1200, L = 3000 mm	ngđ/m	1.467					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- dk 1500, L = 3000 mm	"		2.008				
	- dk 1800, L = 3000 mm	"		2.748				
	- dk 2000, L = 3000 mm	"		3.048				
	*** Cống chịu lực H30:**							
	- dk 300, L = 4000 mm	đ/m		237.230				
	- dk 400, L = 4000 mm	"		285.070				
	- dk 500, L = 4000 mm	"		408.950				
	- dk 600, L = 4000 mm	"		514.470				
	- dk 800, L = 4000 mm	"		775.070				
	- dk 1000, L = 4000 mm	ngđ/m		1.091				
	- dk 1200, L = 3000 mm	"		1.922				
	- dk 1500, L = 3000 mm	"		2.535				
	- dk 1800, L = 3000 mm	"		3.756				
	- dk 2000, L = 3000 mm	"		4.293				
40	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm - Giá giao tại xưởng sản xuất Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 (Khu phố Hòa Lân, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương):							
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	ngđ/cái		3.703				
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"		4.443				
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"		6.308				
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"		7.637				
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"		9.795				
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"		14.035				
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"		18.735				
41	Cống các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:							
	*** Cống Bê tông ly tâm:**							
	Cống vỉa hè VH:	đ/m						
	- dk 300, L = 4000 mm		246.980	248.640	237.721	250.310	248.640	265.271
	- dk 400, L = 4000 mm		299.970	302.460	286.082	304.965	302.460	327.406
	- dk 500, L = 4000 mm		387.950	392.100	364.803	396.275	392.100	433.677
	- dk 600, L = 4000 mm		429.950	434.100	406.803	438.275	434.100	475.677
	- dk 800, L = 4000 mm		703.900	712.200	657.607	720.550	712.200	795.345
	- dk 1000, L = 4000 mm		958.880	968.840	903.328	978.860	968.840	1.068.625
	- dk 1200, L = 4000 mm	ngđ/m	1.648	1.660	1.578	1.673	1.660	1.785
	- dk 1500, L = 4000 mm		2.193	2.209	2.100	2.226	2.209	2.376
	Cống chịu lực H10:							
	- dk 300, L = 4000 mm	đ/m	270.980	272.640	261.721	274.310	272.640	289.271
	- dk 400, L = 4000 mm		332.970	335.460	319.082	337.965	335.460	360.406
	- dk 500, L = 4000 mm		425.950	430.100	402.803	434.275	430.100	471.677
	- dk 600, L = 4000 mm		481.950	486.100	458.803	490.275	486.100	527.677
	- dk 800, L = 4000 mm		780.900	789.200	734.607	797.550	789.200	872.345
	- dk 1000, L = 4000 mm	ngđ/m	1.126	1.136	1.070	1.146	1.136	1.236
	- dk 1200, L = 4000 mm		1.860	1.872	1.790	1.885	1.872	1.997
	- dk 1500, L = 4000 mm		2.473	2.489	2.380	2.506	2.489	2.656
	Cống chịu lực H30:							
	- dk 300, L = 4000 mm	đ/m	274.980	276.640	265.721	278.310	276.640	293.271

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- dk 400, L = 4000 mm		348.970	351.460	335.082	353.965	351.460	376.406
	- dk 500, L = 4000 mm		489.950	494.100	466.803	498.275	494.100	535.677
	- dk 600, L = 4000 mm		558.950	563.100	535.803	567.275	563.100	604.677
	- dk 800, L = 4000 mm		846.900	855.200	800.607	863.550	855.200	938.345
	- dk 1000, L = 4000 mm	ngđ/m	1.159	1.169	1.103	1.179	1.168.840	1.269
	- dk 1200, L = 4000 mm		1.982	1.994	1.912	2.007	1.994	2.119
	- dk 1500, L = 4000 mm		2.566	2.582	2.473	2.599	2.582	2.749
	* Cống Bê tông công nghệ Rung lõi:							
	Cống vỉa hè VH:							
	- dk 300, L = 4000 mm	đ/m	239.164	241.261	227.469	243.371	241.261	262.268
	- dk 400, L = 4000 mm		287.668	209.324	272.854	292.996	290.324	316.933
	- dk 600, L = 4000 mm		426.436	431.748	396.808	437.092	431.748	484.967
	- dk 800, L = 4000 mm		627.057	633.186	592.871	639.352	633.186	694.592
	- dk 1000, L = 4000 mm	ngđ/m	1.046	1.062	957	1.078	1.062	1.221
	- dk 1200, L = 4000 mm		1.557	1.573	1.468	1.589	1.573	1.733
	- dk 1500, L = 4000 mm		2.061	2.081	1.950	2.101	2.081	2.281
	- dk 2000, L = 3000 mm		3.133	3.160	2.985	3.187	3.160	3.426
	Cống chịu lực H10:							
	- dk 300, L = 4000 mm	đ/m	242.164	244.261	230.469	246.371	244.261	265.268
	- dk 400, L = 4000 mm		296.968	299.624	282.154	302.296	299.624	326.233
	- dk 600, L = 4000 mm		452.536	457.848	422.908	463.192	457.848	511.067
	- dk 800, L = 4000 mm		707.257	713.386	673.071	719.552	713.386	774.792
	- dk 1000, L = 4000 mm	ngđ/m	1.150	1.166	1.061	1.182	1.166	1.325
	- dk 1200, L = 3000 mm		1.782	1.798	1.693	1.814	1.798	1.958
	- dk 1500, L = 3000 mm		2.407	2.421	2.290	2.441	2.421	2.621
	- dk 2000, L = 3000 mm		3.652	3.679	3.504	3.705	3.679	3.945
	Cống chịu lực H30:							
	- dk 300, L = 4000 mm	đ/m	249.664	251.761	237.969	253.871	251.761	272.768
	- dk 400, L = 4000 mm		309.268	311.924	294.454	314.596	311.924	338.533
	- dk 600, L = 4000 mm		498.536	503.848	468.908	509.192	503.848	557.067
	- dk 800, L = 4000 mm		736.657	724.786	702.471	748.952	742.786	804.192
	- dk 1000, L = 4000 mm	ngđ/m	1.197	1.213	1.108	1.229	1.213	1.372
	- dk 1200, L = 3000 mm		1.832	1.847	1.743	1.863	1.847	2.007
	- dk 1500, L = 3000 mm		2.589	2.608	2.477	2.629	2.608	2.808
	- dk 2000, L = 3000 mm		4.079	4.105	3.931	4.132	4.105	4.372
	* Cống hộp (dài x rộng x cao) mm:	ngđ/m						
	- 1600 x 1600 x 1200 mm		5.219	5.259	4.997	5.299	5.259	5.658
	- 1600 x 2000 x 1200 mm		6.748	6.800	6.472	6.850	6.800	7.299
	- 2000 x 2000 x 1200 mm		7.769	7.836	7.398	7.902	7.836	8.501
42	Máy lạnh Reetech loại 2 khối:	tr.đ/cái						
	RT/RC 9		5,72	5,72	5,72	5,72	5,72	5,72
	RT/RC 12		7,09	7,09	7,09	7,09	7,09	7,09
	RTV/RCV 9 - Inverter		8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00
	RTV/RCV 12 - Inverter		9,50	9,50	9,50	9,50	9,50	9,50
	RT/RC9H - Heatpump		6,59	6,59	6,59	6,59	6,59	6,59

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	RT/RC12H - Heatpump		8,15	8,15	8,15	8,15	8,15	8,15
43	Quạt trần Mỹ Phong (bao gồm hộp số hẩm)	đ/bộ	727.273	727.273	736.364	740.909	736.364	745.455
44	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500V (Cadivi)	đ/m:						
	VCm-0.5		1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
	VCm-0.75		2.180	2.180	2.180	2.180	2.180	2.180
	VCm-1.0		2.820	2.820	2.820	2.820	2.820	2.820
	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC-450/750V (Cadivi)	đ/m:						
	VCm-1.5		3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960
	VCm-2.5		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
	VCm-4		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	VCm-6		15.010	15.010	15.010	15.010	15.010	15.010
	VCm-10		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
45	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon:							
	Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột) (2 bóng x 1,2m):	đ/cái						
	- Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236		750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909
	- Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236		942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727
	- Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PRFA236		800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909
	- Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox PSFD236		543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636
	- Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236		425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455
	- Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236		333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m)		253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m)		395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
	- Loại chống thấm (loại A) PIFI236		898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182
	- Loại chống nổ BPY 2*40W (bao gồm tăng phô, bóng, chuột)	ngđ/cái	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329
	Đèn các loại:	đ/bộ						
	- Đèn downlight gắn nổi PSDA115E27		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	- Đèn downlight gắn âm PRDA115E27		84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
	- Đèn pha sử dụng ngoài trời POLA25065		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	- Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC		999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091
	- Đèn cao áp treo trần PHBF420AL	ngđ/bộ	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431
	Phụ kiện các loại:	đ/cái						
	- Tăng phô đèn huỳnh quang PABA36/40		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	- Chuột đèn PASS10		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
46	Tấm trần nhựa khổ 18,3 cm loại 1	đ/m						
	- Hiệu HAOMEI		7.273	7.273	7.364	7.455	7.364	7.455
	- Việt Nam (Liên Thành, Trường Thịnh, Sơn Tùng)		6.364	6.364	6.455	6.545	6.455	6.545
47	Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty TNHH Boral Gypsum VN.							
	*** Hệ trần Boral:**							

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ THUẬN AN, DĨ AN	THỊ TRẤN UYÊN HƯNG	THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH	THỊ TRẤN MỸ PHƯỚC	THỊ TRẤN DẦU TIẾNG
	- Trần nổi, KT (605 x 605) mm: Tấm thạch cao trang trí Boral dày 9 mm và khung trần nổi Boral Firelock Tee	đ/m^2	117.000	117.000	117.000	119.000	117.000	119.000
	- Trần nổi, KT (605 x 605) mm: Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC Boral dày 9 mm và khung trần nổi Boral Firelock Tee	đ/m^2	128.000	128.000	128.000	130.000	128.000	130.000
	- Trần chìm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9 mm và khungBoral PTCeil mạ kẽm dày 0,32 mm	đ/m^2	94.000	94.000	94.000	95.000	94.000	95.000
	- Trần chìm: Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9 mm và khung Boral PTCeil mạ kẽm dày 0,32 mm	đ/m^2	105.000	105.000	105.000	106.000	105.000	106.000
	- Trần chìm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9 mm và khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0,5 mm, sử dụng phụ kiện và hệ treo Boral, xử lý mối nối bằng bột Easy Joint 90	đ/m^2	192.000	192.000	192.000	194.000	192.000	194.000
	- Trần chìm: Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9 mm và khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0,5 mm, sử dụng phụ kiện và hệ treo Boral, xử lý mối nối bằng bột Easy Joint 90	đ/m^2	202.000	202.000	202.000	204.000	202.000	204.000
	- Trần chìm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9 mm và hệ khung XtraFlex: thanh chính XtraFlex dày 0,65 mm, thanh phụ XtraCeil dày 0,35 mm	đ/m^2	110.000	110.000	110.000	112.000	110.000	112.000
	- Trần chìm: Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9 mm và hệ khung SupraFlex: thanh chính SupraFlex dày 0,8 mm, thanh phụ SupraCeil dày 0,5 mm	đ/m^2	213.000	213.000	213.000	215.000	213.000	215.000
	*** Vách ngăn Boral:**							
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 12,5mm và khung Boral PT Wall 64/66 mạ kẽm dày 0,42 mm	đ/m^2	205.000	205.000	205.000	206.000	205.000	206.000
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 12,5mm và khung Boral PT Wall 64/66 mạ kẽm dày 0,42 mm	đ/m^2	253.000	253.000	253.000	255.000	253.000	255.000
	- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 12,5mm và khung Boral SupraWall mạ nhôm kẽm dày 0,5 mm	đ/m^2	257.000	257.000	257.000	259.000	257.000	259.000
	- Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 12,5mm và khung Boral SupraWall mạ nhôm kẽm dày 0,5 mm	đ/m^2	305.000	305.000	305.000	306.000	305.000	306.000
48	Tôn ZACS lạnh, màu, tấm trần các loại:	đ/m	Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam					
	Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm, G300							
	Tôn dày 0,32mm, k 1,07m		78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854
	Tôn dày 0,35mm, k 1,07m		84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m		92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896
	Tôn dày 0,45mm, k 1,07m		105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299
	Tôn ZACS lạnh Tấm trần xanh lam AZ70, G300							
	Tôn dày 0,22mm, k 1,07m		60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916
	Tôn dày 0,22mm, k 0,80m		49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu Sóng Ngói G300							
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m		87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m		100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
	Tôn dày 0,44mm, k 1,07m		110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415
	Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sóng Ngói G300							
	Tôn dày 0,41mm, k 1,07m		103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842
	Tôn dày 0,46mm, k 1,07m		116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262
	Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550							
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m		87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m		100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
	Tôn dày 0,47mm, k 1,07m		117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416
49	Tôn Đông Á mạ kẽm, mạ lạnh, phủ sơn các loại:	đ/kg						
	Tôn mạ kẽm 0.140 * 1200 * cuộn		22.698	22.244	22.335	22.426	22.698	22.789
	Tôn mạ kẽm 0.200 * 1200 * cuộn		19.870	19.415	19.506	19.597	19.870	19.961
	Tôn mạ kẽm 0.250 * 1200 * cuộn		18.378	17.923	18.014	18.105	18.378	18.469
	Tôn mạ kẽm 0.300 * 1200 * cuộn		17.955	17.500	17.591	17.682	17.955	18.046
	Tôn mạ kẽm 0.350 * 1200 * cuộn		17.542	17.087	17.178	17.269	17.542	17.633
	Tôn mạ kẽm 0.400 * 1200 * cuộn		17.229	16.774	16.865	16.956	17.229	17.320
	Tôn mạ kẽm 0.450 * 1200 * cuộn		16.983	16.529	16.620	16.711	16.983	17.074
	Tôn mạ kẽm 0.500 * 1200 * cuộn		16.880	16.426	16.517	16.608	16.880	16.971
	Tôn mạ lạnh 0.200 * 1200 * cuộn		21.455	21.000	21.091	21.182	21.455	21.545
	Tôn mạ lạnh 0.250 * 1200 * cuộn		19.545	19.091	19.182	19.273	19.545	19.636
	Tôn mạ lạnh 0.300 * 1200 * cuộn		18.636	18.182	18.273	18.364	18.636	18.727
	Tôn mạ lạnh 0.350 * 1200 * cuộn		18.455	18.000	18.091	18.182	18.455	18.545
	Tôn mạ lạnh 0.400 * 1200 * cuộn		18.091	17.636	17.727	17.818	18.091	18.182
	Tôn mạ lạnh 0.450 * 1200 * cuộn		17.909	17.455	17.545	17.636	17.909	18.000
	Tôn mạ lạnh 0.500 * 1200 * cuộn		17.909	17.455	17.545	17.636	17.909	18.000
	Tôn mạ kẽm phủ sơn 0.200 * 1200 * cuộn		23.857	23.402	23.493	23.584	23.857	23.948
	Tôn mạ kẽm phủ sơn 0.250 * 1200 * cuộn		21.630	21.176	21.267	21.357	21.630	21.721
	Tôn mạ kẽm phủ sơn 0.300 * 1200 * cuộn		20.725	20.270	20.361	20.452	20.725	20.816
	Tôn mạ kẽm phủ sơn 0.350 * 1200 * cuộn		19.935	19.481	19.571	19.662	19.935	20.026
	Tôn mạ kẽm phủ sơn 0.400 * 1200 * cuộn		19.336	18.881	18.972	19.063	19.336	19.427
	Tôn mạ kẽm phủ sơn 0.450 * 1200 * cuộn		18.948	18.494	18.584	18.675	18.948	19.039
	Tôn mạ kẽm phủ sơn 0.500 * 1200 * cuộn		18.562	18.107	18.198	18.289	18.562	18.653
	Tôn mạ lạnh phủ sơn 0.200 * 1200 * cuộn		24.545	24.091	24.182	24.273	24.545	24.636
	Tôn mạ lạnh phủ sơn 0.250 * 1200 * cuộn		22.170	21.715	21.806	21.897	22.170	22.261
	Tôn mạ lạnh phủ sơn 0.300 * 1200 * cuộn		21.172	20.717	20.808	20.899	21.172	21.263
	Tôn mạ lạnh phủ sơn 0.350 * 1200 * cuộn		20.287	19.832	19.923	20.014	20.287	20.378
	Tôn mạ lạnh phủ sơn 0.400 * 1200 * cuộn		19.643	19.188	19.279	19.370	19.643	19.733
	Tôn mạ lạnh phủ sơn 0.450 * 1200 * cuộn		19.242	18.787	18.878	18.969	19.242	19.333
	Tôn mạ lạnh phủ sơn 0.500 * 1200 * cuộn		18.919	18.464	18.555	18.646	18.919	19.010
50	Gỗ xe nhóm 4 (Gỗ Dầu) dài >= 3,5 m, đủ mực	tr.đ/m^3	7,00	7,00	7,05	6,82	6,82	6,82
51	Gỗ cốp-pha (tạp) dài >= 3,5 m	tr.đ/m^3	4,09	4,09	4,14	3,91	3,91	3,82
52	Cừ tràm đk từ 80 - 100 mm và dài từ 4 m trở lên	đ/cây	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
53	Cừ tràm đk từ 100 - 120 mm và dài từ 4,5 m trở lên	đ/cây	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ THUẬN AN, DĨ AN	THỊ TRẤN UYÊN HƯNG	THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH	THỊ TRẤN MỸ PHƯỚC	THỊ TRẤN DẦU TIẾNG
54	Cừ dừa dk từ 400 - 450 mm và dài từ 8 m trở lên	đ/m		50.000				
55	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	đ/m²	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát					
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	- Polyfelt TS 22 (4 x 250m)		13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m)		15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
	- Polyfelt TS 34 (4 x 225m)		16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	- Polyfelt TS 40 (4 x 200m)		17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
	- Polyfelt TS 50 (4 x 175m)		19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
	- Polyfelt TS 60 (4 x 135m)		24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)		31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)		34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)		39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
56	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion							
	- Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	đ/m²	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
	- Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm		55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100
	- Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm		63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500
57	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion							
	- Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	đ/m²	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
	- Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm		48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
	- Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm		56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
58	Thép POMINA	đ/kg	Giá giao tại nhà máy KCN Sóng Thần II					
	- Thép cuộn D6mm (CB300T)			14.350				
	- Thép cuộn D8mm (CB300T)			14.350				
	- Thép cuộn D10mm (CB300T)			14.590				
	- Thép cây vằn D10mm (SD390)			14.500				
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390)			14.350				
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD390)			14.650				
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)			14.400				
	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)			14.250				
	- Thép cây vằn D10mm (Grade 60)			14.700				
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (Grade 60)			14.550				
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (Grade 60)			14.850				
	- Thép cây vằn D10mm (SD490)			14.850				
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD490)			14.700				
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD490)			15.000				
	- Thép cây vằn D10mm (BS460B)			14.850				
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (BS460B)			14.700				
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (BS460B)			15.000				
59	Tổng Công ty Thép Việt Nam	đ/kg	Giá giao tại Kho An Phú, Thuận An, Bình Dương					
	- Thép cuộn D6mm (CB 240-T)			14.520				
	- Thép cuộn D8mm (CB 240-T)			14.470				
	- Thép cuộn D10mm (CB 240-T)			14.760				
	- Thép Thanh vằn D10 (CB300-V; SD295A)			14.620				
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB300-V; SD295A)			14.470				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ THUẬN AN, DĨ AN	THỊ TRẤN UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	- Thép Thanh vằn D36 (CB300-V: SD295A)			14.770				
	- Thép Thanh vằn D10 (CB400-V: SD390)			14.620				
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V: SD390)			14.470				
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V: SD390)			14.770				
	- Thép Thanh vằn D10 (CB500-V: SD490)			14.820				
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB500-V: SD490)			14.670				
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB500-V: SD490)			14.970				
	- Thép Thanh vằn D10 (CB400-V: SD390, HKTDBC)			14.820				
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (CB400-V: SD390, HKTDBC)			14.670				
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (CB400-V: SD390, HKTDBC)			14.970				
	- Thép Thanh vằn D10 (Gr60 VHK)			14.970				
	- Thép Thanh vằn D12-D32 (Gr60 VHK)			14.820				
	- Thép Thanh vằn D36-D43 (Gr60 VHK)			15.120				
	- Thép góc V25x25 - V75x75 (CT38)			16.050				
60	Ống thép đen, mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty TNHH Thép SEAH Việt Nam							
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0-1.4mm, đk từ F15-F114 (BS 1387 hoặc ASTM A53).	đ/kg	Từ 01 - 18	16.182	:	Từ 19 - 31	16.173	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5-1.6mm, đk từ F15-F114 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18	15.909	:	Từ 19 - 31	16.173	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7-1.9mm, đk từ F15-F114 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18	15.636	:	Từ 19 - 31	15.643	
	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0-5.0mm, đk từ F15-F114 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18	15.455	:	Từ 19 - 31	15.463	
	Ống thép đen (Tròn) độ dày 5.1-6.35mm, đk từ F15-F114 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18	15.455	:	Từ 19 - 31	15.463	
	Ống thép đen độ dày 3.4 - 6.35mm, đk từ F141-F219 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18	16.182	:	Từ 19 - 31	15.643	
	Ống thép đen độ dày 6.36 - 12.0mm, đk từ F141-F219 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18	16.545	:	Từ 19 - 31	15.961	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5-1.6mm, đk từ F15-F114 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18	22.545	:	Từ 19 - 31	22.904	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7-1.9mm, đk từ F15-F115 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18	22.000	:	Từ 19 - 31	22.374	
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0-6.35mm, đk từ F15-F116 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18	21.455	:	Từ 19 - 31	21.844	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4-6.35mm, đk từ F141-F219 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18		22.182	:	Từ 19 - 31	22.162
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6.36-12.0mm, đk từ F141-F219 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18		22.545	:	Từ 19 - 31	22.480
	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0-2.3mm, đk từ F15-F60 (BS 1387 hoặc ASTM A53).		Từ 01 - 18		15.727	:	Từ 19 - 31	15.727
61	Thép tấm, lá:	đ/kg						
	- 0,5 - 0.6 ly		14.560	14.560	14.580	14.600	14.580	14.610
	- 0,8 - 1,5 ly		14.360	14.360	14.380	14.400	14.380	14.410
	- 2ly - 3 ly		13.450	13.450	13.470	13.490	13.470	13.500
	- 4 ly - 6 ly		13.270	13.270	13.290	13.310	13.290	13.320
62	Thép hình	đ/kg	14.360	14.360	14.380	14.400	14.380	14.410
63	Đinh	đ/kg	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
64	Đinh Hàn Quốc	đ/kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
65	Dây kẽm	đ/kg	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
66	Que hàn	đ/kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
67	Cửa sắt có khung bao	đ/m^2	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
68	Cửa sổ sắt có khung bao	đ/m^2	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
69	Cửa nhựa có khung bao (0.75 x 1.95) m + khóa tay nắm tròn, công nghệ Đài Loan	đ/bộ	364.000	364.000	373.000	377.000	373.000	382.000
70	Cửa sổ nhựa Châu Âu:							
	*** Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EURO WINDOW:**	đ/m^2	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm), kích thước 1,5 x 1m				1.472.378			
	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m				2.332.760			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vita				2.794.336			
	Cửa sổ 2 cánh, mở quay - lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet; kích thước 1,4 x 1,4m				4.596.005			
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU; kích thước 0.6 x 1.4m				5.514.254			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hãng-GU Unijet; kích thước 0,6 x 1,4m				5.806.551			

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh, PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 0.9 x 2.2m		5.871.012					
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hãng Roto, ổ khóa-hãng Winkhaus; chốt liên Seigeinia Aubi, kích thước 1,4 x 2,2m		6.065.749					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m		3.785.179					
	*** Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW:**	$đ/m^2$	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m		2.158.900					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bấm GQ; kích thước 1,4 x 1,4m		2.560.111					
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định-hãng GQ; kích thước 0,6 x 1,4m		4.056.204					
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng GQ, kích thước 0.6 x 1.4m		4.285.467					
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô thanh, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm-GQ, bản lề 3D, ổ khóa-hãng Vita; kích thước 0.9 x 2.2m		3.982.447					
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm và Panô thanh, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D, ổ khóa-hãng Vita; kích thước 1,4 x 2,2m		4.200.044					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ, ổ khóa-Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m		2.627.715					
	*** Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW:**	$đ/m^2$	Giá bán tại nơi sản xuất					
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m		1.791.490					
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: khóa bấm-hãng GQ; kích thước 1,4 x 1,4m		2.142.734					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ THUẬN AN, DĨ AN	THỊ TRẤN UYÊN HƯNG	THỊ TRẤN PHƯỚC VĨNH	THỊ TRẤN MỸ PHƯỚC	THỊ TRẤN DẦU TIẾNG
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định-hãng GQ; kích thước 0.6 x 1.4m		3.685.855					
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay - lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GQ; kích thước 0.6 x 1.4m		3.953.329					
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm và panô thanh. PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, tay nắm-GQ, bản lề 2D, ổ khóa-hãng Vita; kích thước 0,9 x 2.2m		3.597.408					
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm và panô thanh. PKKK GQ: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-hãng GQ, bản lề, ổ khóa-hãng Vita; kích thước 1,4 x 2,2m		4.009.175					
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hãng GQ, ổ khóa Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m		2.213.276					
71	Xăng ô tô RON 95	đ/lít	Từ 01 - 18		22.827	Từ 19 - 31		22.991
	Xăng ô tô RON 92	"	Từ 01 - 18		22.373	Từ 19 - 31		22.536
72	Dầu DO 0,05S	"	Từ 01 - 18		20.745	Từ 19 - 31		20.809
	Dầu DO 0.25S	"	Từ 01 - 18		20.700	Từ 19 - 31		20.764
73	Dầu hỏa	"	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
74	Nhớt máy	"	48.209	48.209	48.209	48.209	48.209	48.209
75	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T	đ/kg	Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).					
	*** Nhựa đường nhũ tương**							
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1			14.000				
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2			14.250				
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h			14.700				
	*** Nhựa đường lỏng MC70**			24.700				
	***Nhựa đường đặc nóng 60/70**			15.100				
	*** Bê tông nhựa nóng**							
	- C10			1.295				
	- C15			1.270				
	- C20			1.261				
	- C25			1.256				
76	**Carboncor Asphalt** của công ty Thành Giao	đ/kg	3.510					
77	Sản phẩm Gang cầu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát:		Giá giao tại chân công trình Tp.Thủ Dầu Một					
	Bộ khung vuông đương (800 x 800) mm và nắp hố ga tròn phi 630 mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 12.5 tấn		5.090					
	Tải trọng 25 tấn		5.430					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Tải trọng 40 tấn		6.585					
	Tải trọng 60 tấn		8.820					
	Tải trọng 90 tấn		11.535					
	Bộ khung vuông âm (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 12.5 tấn		4.040					
	Tải trọng 25 tấn		4.785					
	Tải trọng 40 tấn		5.495					
	Tải trọng 60 tấn		6.355					
	Tải trọng 90 tấn		6.895					
	Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 12.5 tấn		4.050					
	Tải trọng 25 tấn		4.685					
	Tải trọng 40 tấn		5.235					
	Tải trọng 60 tấn		5.820					
	Tải trọng 90 tấn		6.570					
	Bộ song chắn rác (960 x 530) mm và nắp hố ga (860 x 430) mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 12,5 tấn		2.965					
	Tải trọng 25 tấn		3.340					
	Tải trọng 40 tấn		4.095					
	Tải trọng 60 tấn		4.740					
	Tải trọng 90 tấn		5.495					
	Bộ Gainvo nhỏ (330 x 330 x 43) mm nắp (260 x260) mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 12.5 tấn		560					
	Bộ Gainvo to (630 x 570 x 65) mm nắp (605 x 450) mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 12.5 tấn		2.550					
	Bộ bê cập 2 cánh trên hè khung (945 x 872 x 80) mm, nắp (800 x 700) mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 12.5 tấn		6.440					
	Bộ bê cập 2 cánh dưới đường khung (910 x 950 x 100) mm, nắp (750 x 750) mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 40 tấn		8.210					
	Bộ bê cập 4 cánh trên hè khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 12.5 tấn		7.640					
	Bộ bê cập 4 cánh trên hè khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 12.5 tấn		12.225					
	Bộ bê cập 4 cánh dưới đường khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm	ngđ/bộ						
	Tải trọng 40 tấn		13.415					
	Bộ bê cập 4 cánh dưới đường khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm	ngđ/bộ						

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHUẨN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM					
			THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT	THỊ XÃ	THỊ TRẤN			
				THUẬN AN, DĨ AN	UYÊN HƯNG	PHƯỚC VĨNH	MỸ PHƯỚC	DẦU TIẾNG
	Tải trọng 40 tấn Bộ bẽ cặp 6 cánh dưới đường khung (2415 x 950 x 100) mm, nắp (2250 x 750) mm Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	15.280 22.500					

GHI CHÚ:

- Đơn giá chuẩn đã tính đến hiện trường trong phạm vi bán kính 5 Km tính từ trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn.
- Giá gạch ngói các loại là loại có đăng ký chất lượng với Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Bì
- Đá các loại là đá xanh (loại 1) được xay máy đã qua sàng lọc.
- Sắt thép các loại là đủ đường kính, đủ chất lượng.
- Giá xăng, dầu, nhớt là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Cây cừ dừa không được cong vênh, dừa phải già.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG

Dương Ngọc Vân

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Thị Thanh Hảo

Nơi nhận:
- Các Bộ: XD, TC;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, GCS (STC), KT&VLXD (SXD).

PHỤ LỤC KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ 584 /CBLS-SXD-STC NGÀY 14 THÁNG 4 NĂM 2014
CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG, SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG.

Đvt: đồng/m^3.

STT	Mặt hàng, quy cách	Thành phố Thủ Dầu Một	Thị xã Thuận An	Thị xã Dĩ An	Thị trấn			
					Uyên Hưng	Phước Vĩnh	Mỹ Phước	Dầu Tiếng
1	Cát sạch Phan Thành sàng rửa (TCVN 7570:2006) tỉ lệ bụi, bùn, sét, tạp chất hữu cơ < 1%							
	2.0 ≤ Modun < 2.3	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
	1,8 ≤ Modun < 2.0	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
	1,25 ≤ Modun < 1.8	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
2	Cát san lấp	91.000	82.000	95.000	77.000	100.000	91.000	64.000
3	Đất phún (cấp phối, sỏi đỏ)	120.000	125.000	125.000	100.000	95.000	105.000	100.000
4	Đất đầu (đất san nền)	64.000	68.000	68.000	50.000	45.000	55.000	50.000

Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).